

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 52 Lê Đại Hành - Phường Lê Đại Hành - Quận Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 04.38257979

Fax: 04.38260735

GELEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2017

HÀ NỘI, THÁNG 04 NĂM 2017



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	02-29
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06-07
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08-29

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.031.188.144.879	6.328.645.878.889
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.141.721.262.498	2.912.224.131.908
111	1. Tiền		525.613.262.498	551.676.131.908
112	2. Các khoản tương đương tiền		616.108.000.000	2.360.548.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.883.653.960.408	353.394.502.790
121	1. Chứng khoán kinh doanh		552.590.272.558	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(1.145.365.058)	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.332.209.052.908	353.394.502.790
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.903.136.918.496	1.489.502.751.011
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.882.111.015.777	1.235.953.581.919
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	189.555.749.802	40.031.806.525
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	6.000.000.000	6.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	899.373.621.968	244.595.334.365
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(77.392.915.015)	(37.077.971.798)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		3.489.445.964	-
140	IV. Hàng tồn kho	9	2.023.928.238.494	1.540.458.703.992
141	1. Hàng tồn kho		2.034.973.735.383	1.546.458.431.143
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(11.045.496.889)	(5.999.727.151)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		78.747.764.983	33.065.789.188
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	25.221.210.631	3.500.945.005
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		50.786.810.677	25.951.710.367
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	2.739.743.675	3.613.133.816

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.503.078.378.695	2.456.499.987.197
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.439.437.370	441.000.000
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	6	1.834.200.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	3.605.237.370	441.000.000
220	II. Tài sản cố định		2.898.460.854.817	1.023.040.244.851
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.740.181.929.285	975.880.073.518
222	- Nguyên giá		4.610.798.932.562	1.911.762.321.559
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.870.617.003.277)	(935.882.248.041)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	158.278.925.532	47.160.171.333
228	- Nguyên giá		190.819.349.836	58.439.178.735
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(32.540.424.304)	(11.279.007.402)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	368.544.531.000	233.426.742.295
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		368.544.531.000	233.426.742.295
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.170.974.296.097	1.003.976.347.979
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		861.465.975.157	1.000.267.658.228
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.124.805.940	3.495.681.301
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(313.707.100)	(386.991.550)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		304.697.222.100	600.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.059.659.259.411	195.615.652.072
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	203.155.899.076	189.278.626.743
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		15.237.570.471	6.337.025.329
269	3. Lợi thế thương mại		841.265.789.864	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		13.534.266.523.574	8.785.145.866.086

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		7.235.033.247.290	5.508.403.128.098
310	I. Nợ ngắn hạn		3.432.861.490.681	3.386.760.296.729
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	841.866.033.457	559.236.044.059
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		63.743.408.300	38.263.732.896
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	180.483.112.711	57.562.288.051
314	4. Phải trả người lao động		77.340.722.203	124.492.002.513
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	92.308.877.340	49.531.866.288
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		74.846.315.709	20.332.886.290
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	479.543.092.219	321.691.299.837
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	1.375.325.561.342	1.998.916.461.904
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		183.280.962.754	171.927.161.506
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		64.123.404.646	44.806.553.385
330	II. Nợ dài hạn		3.802.171.756.609	2.121.642.831.369
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		46.667.983.706	46.945.637.558
337	2. Phải trả dài hạn khác	16	114.686.076.895	102.812.274.095
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	3.551.730.000.532	1.890.468.227.369
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		16.666.193.697	660.216.395
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		39.661.278.746	40.384.873.750
343	6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		32.760.223.033	40.371.602.202
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.299.233.276.284	3.276.742.737.988
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	6.295.362.079.828	3.272.769.249.866
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.320.000.000.000	1.550.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.320.000.000.000	1.550.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		682.126.000.000	66.378.000.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		77.388.963.577	77.388.963.577
415	4. Cổ phiếu quỹ		(5.026.115.259)	(5.026.115.259)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		37.725.000	83.604.392
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		208.732.247.172	208.668.128.206
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		955.769.245.986	677.140.203.246
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		654.063.298.700	215.405.554.558
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		301.705.947.286	461.734.648.688
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.056.334.013.352	698.136.465.704
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		3.871.196.456	3.973.488.122
431	1. Nguồn kinh phí		(25.923.000)	(25.923.000)
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		3.897.119.456	3.999.411.122
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		13.534.266.523.574	8.785.145.866.086



Dương Việt Nga
Người lập



Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến	Từ 01/01/2016 đến
			ngày 31/03/2017	ngày 31/03/2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	2.851.337.228.409	1.667.209.485.008
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	22.665.567.524	22.874.162.880
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.828.671.660.885	1.644.335.322.128
11	4. Giá vốn hàng bán	20	2.344.159.873.896	1.434.077.493.026
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		484.511.786.989	210.257.829.102
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		607.903.209.204	38.376.659.486
22	7. Chi phí tài chính		107.792.818.830	12.938.168.267
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(10.634.098.604)	(13.178.529.142)
25	9. Chi phí bán hàng		74.810.782.599	35.590.806.659
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp		120.075.418.708	53.313.484.749
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		779.101.877.452	133.613.499.771
31	12. Thu nhập khác		5.918.047.486	938.187.239
32	13. Chi phí khác		4.303.057.181	1.530.958.085
40	14. Lợi nhuận khác		1.614.990.305	(592.770.846)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		780.716.867.757	133.020.728.925
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		156.717.559.997	19.610.560.382
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(466.381.860)	3.326.835.094
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>624.465.689.620</u>	<u>110.083.333.449</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		301.705.947.286	86.451.223.455
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		322.759.742.334	23.632.109.994
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	1.420	713

Dương Việt Nga
Người lập

Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		780.716.867.757	133.020.728.925
	6. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		(768.529.682.164)	24.770.863.624
03	- Các khoản dự phòng		(165.879.241.693)	7.740.886.261
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		469.832.818	563.565.858
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(59.592.048.865)	(24.396.776.372)
06	- Chi phí lãi vay		102.919.902.738	6.410.485.434
08	15 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(109.894.369.409)	148.109.753.730
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.258.352.673.955)	(60.972.793.693)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(488.515.304.240)	4.899.098.803
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		4.247.696.857.980	(333.746.202.665)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(35.597.537.959)	(17.504.842.681)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(552.590.272.558)	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(45.609.823.179)	(6.564.482.515)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(58.896.526.400)	(24.500.008.840)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		94.047.964.523	6.301.001.342
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.438.940.499.482)	(18.847.677.864)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(646.652.184.679)	(302.826.154.383)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(53.052.983.251)	(65.539.754.886)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		3.920.354.400	277.909.091
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(632.582.750.000)	4.500.000.000
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		752.230.041.841	29.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.551.226.480.695)	21.750.571.917
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		339.516.245.725	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		69.583.236.385	2.671.786.639
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.071.612.335.595)	(7.339.487.239)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016 VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.672.525.920.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		2.529.054.920.795	382.395.550.211
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(3.196.582.968.161)	(308.865.226.175)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(57.229.247.953)	(9.530.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>947.768.624.681</i>	<i>73.520.794.036</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.770.495.895.593)	(236.644.847.586)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.912.224.131.908	518.493.494.834
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(6.973.817)	(7.933.534)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>1.141.721.262.498</u>	<u>281.840.713.714</u>

Dương Việt Nga
Người lập

Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Thiết bị điện Việt Nam theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 08 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 02 năm 2017.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 2.320.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2017 là 2.320.000.000.000 đồng; tương đương 232.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Thiết kế chế tạo, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thiết bị đo điện mang thương hiệu GELEX-EMIC như: Công tơ điện 1 pha, 3 pha cơ khí; Công tơ điện tử thông minh 1 pha, 3 pha đa chức năng; Máy biến dòng điện, máy biến điện áp đo lường trung thế, hạ thế và các thiết bị đo điện điện tử khác. Kinh doanh dịch vụ khách sạn.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thiết kế, chế tạo, kinh doanh và sửa chữa các thiết bị đo đếm điện một pha, ba pha (có dòng điện một chiều và xoay chiều) các cấp điện áp hạ thế, trung thế và cao thế đến 220KV;
- Thi công, lắp đặt công trình đường dây, trạm biến áp đến 220KV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kinh doanh tổ chức dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc.

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Cấu trúc Tập đoàn**- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2017 bao gồm:**

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	74,73%	74,73%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	TP. Hà Nội	65,88%	65,88%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty TNHH GELEX Campuchia	Phnom Penh, Campuchia	100,00%	100,00%	Kinh doanh, phân phối sản phẩm thiết bị điện
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Tỉnh Đồng Nai	70,79%	70,79%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty TNHH MTV thiết bị đo điện	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất thiết bị đo điện
Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty cổ phần kho vận Miền Nam	Tp. Hồ Chí Minh	51,03%	51,03%	Dịch vụ kho bãi, vận chuyển, khai thác cảng

- Tổng Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2017 bao gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	TP. Hà Nội	34,27%	34,27%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Tỉnh Đồng Nai	36,35%	36,35%	Sản xuất dây đồng và dây đồng tráng thiếc
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	TP. Hà Nội	23,14%	23,14%	Kinh doanh khách sạn, dịch vụ du lịch
Công ty Cổ phần Khí cụ điện I	TP. Hà Nội	49,24%	49,24%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty Cổ phần MHC	TP. Hà Nội	23,00%	23,00%	Vận tải hàng hoá
Công ty TNHH PT BĐS SORECO	TP. Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty CP PT BĐS The Pier	TP. Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Gefco - Sotrans Logistics	TP. Hồ Chí Minh	24,50%	24,50%	Dịch vụ vận tải đường bộ
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 ("VICT")	TP. Hồ Chí Minh	37,00%	37,00%	Xây dựng và kinh doanh khu cảng container
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam ("SOWATCOSER")	TP. Hồ Chí Minh	26,27%	26,27%	Cung cấp dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải
Công ty Cổ phần Phú Đại Lộc	Quảng Nam	27,65%	27,65%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

- Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con:

- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thế thương mại còn chưa phân bổ;
- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

Nếu công ty mẹ hợp nhất trực tiếp với công ty con sở hữu gián tiếp, khoản lãi hoặc lỗ từ giao dịch hợp nhất kinh doanh được ghi nhận giảm doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính đồng thời khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con sở hữu gián tiếp.

Nếu công ty mẹ hợp nhất gián tiếp với công ty con sở hữu gián tiếp bằng cách sử dụng Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con sở hữu trực tiếp thì lãi, lỗ từ giao dịch hợp nhất kinh doanh được ghi nhận giảm doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính và xác định bằng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân Kỳ kế toán (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều Kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các Kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng Kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc Kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của Kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều Kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng Kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc Kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong Kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

2.26. Yếu tố ảnh hưởng đến việc thay đổi lợi nhuận sau thuế trên 10% so với cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý I năm 2017 cao hơn so với cùng kỳ năm 2016 là do trong kỳ Công ty CP Kho Vận Miền Nam (SOTRANS) trở thành Công ty con của Tổng Công ty nên số liệu của SOTRANS được hợp nhất trên báo cáo.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	21.906.308.828	3.618.795.858
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	503.706.953.670	548.057.336.050
Các khoản tương đương tiền	616.108.000.000	2.360.548.000.000
	<u>1.141.721.262.498</u>	<u>2.912.224.131.908</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn	1.332.209.052.908	1.332.209.052.908	353.394.502.790	353.394.502.790
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.073.310.302.908	1.073.310.302.908	156.347.794.267	156.347.794.267
- Trái phiếu	258.898.750.000	258.898.750.000	197.046.708.523	197.046.708.523
Đầu tư dài hạn	304.697.222.100	304.697.222.100	600.000.000	600.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	600.000.000	600.000.000
- Trái phiếu	304.697.222.100	304.697.222.100	-	-
	<u>1.636.906.275.008</u>	<u>1.636.906.275.008</u>	<u>353.994.502.790</u>	<u>353.994.502.790</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày

b) Đầu tư vào Công ty liên kết

	Địa chỉ	31/03/2017			01/01/2017		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Giá trị ghi sổ theo PP vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Giá trị ghi sổ theo PP vốn chủ sở hữu VND
- Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	TP. Hà Nội	34,27%	34,27%	2.363.189.279	34,27%	34,27%	985.827.730
- Công ty Dây Đồng Việt Nam - CFT	Tỉnh Đồng Nai	36,35%	36,35%	111.340.900.798	36,35%	36,35%	108.275.111.882
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC					25,50%	25,50%	7.818.599.076
- Công ty TNHH SAS - CTAMAD	TP. Hà Nội	23,14%	23,14%	288.540.823.328	23,14%	23,14%	279.388.313.061
- Công ty Cổ phần Khí cụ điện I (*)	TP. Hà Nội	49,24%	49,24%	50.995.173.842	49,24%	49,24%	49.506.970.116
- Công ty cổ phần kho vận Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh			-	24,93%	24,93%	554.292.836.363
- Công ty Cổ phần MHC	TP Hà Nội	23,00%	23,00%	95.788.097.450			-
- Công ty TNHH PT BĐS SORECO	TP Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	9.956.735.704			-
- Công ty CP PT BĐS The Pier	TP Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	9.981.382.984			-
- Công ty Gefco - Sotrans Logistics	TP Hồ Chí Minh	24,50%	24,50%	303.875.163			-
- Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 ("VICT")	TP Hồ Chí Minh	37,00%	37,00%	287.328.419.304			-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam ("SOWATCOSER")	TP Hồ Chí Minh	26,27%	26,27%	3.167.377.305			-
- Công ty Cổ phần Phú Đại Lộc	Quảng Nam	27,65%	27,65%	1.700.000.000			-
				861.465.975.157			1.000.267.658.228

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	3.495.681.301	(313.707.100)	3.495.681.301	(386.991.550)
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.178.670.000	(313.707.100)	2.178.670.000	(386.991.550)
- Công ty Cổ phần Công nghệ cao	1.057.011.301	-	1.057.011.301	-
- Công ty Cổ phần XNK Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	260.000.000	-	260.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	440.000.000	-	-	-
- Công ty CP Xuất khẩu Lao động và Dịch vụ Vận tải thủy Miền Nam	373.124.639	-	-	-
- Công ty Liên doanh BNX - Vietranstimex	816.000.000	-	-	-
	5.124.805.940	(313.707.100)	3.495.681.301	(386.991.550)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Tổng công ty Điện lực Miền Nam	80.204.468.824	48.006.417.479
- Myanmar Solar Rays Co., Ltd Solar Rays Electrical Trading	-	42.351.514.666
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	69.174.467.361	88.333.399.058
- Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dền	57.218.325.187	95.321.690.364
- Công ty Cổ phần Thương mại Điện máy Kim Biên	-	47.051.275.494
- Công ty Cổ phần Điện máy Thành phố Hồ Chí Minh	45.567.311.960	49.378.466.548
- Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát	-	48.742.654.633
- Công ty Cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương	-	27.671.454.321
- Ban quản lý dự án Các Công trình Điện Miền Nam - Chi nhánh TCT truyền tải điện quốc gia	-	40.127.724.239
- Electricite Du Cambodge (EDC)	-	23.120.618.693
- Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng và thương mại Đại Dững	-	9.186.218.400
- Công ty mua bán điện	40.693.726.114	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.589.252.716.331	716.662.148.024
	<u>1.882.111.015.777</u>	<u>1.235.953.581.919</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- RMM Metallhandel	6.871.886.896	(4.810.320.827)	6.871.886.896	(4.810.320.827)
- Upcast Oy Co.,LTD	11.050.119.208	-	11.050.119.208	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại HK	777.153.503	-	5.564.535.848	-
- Công ty TNHH TMSX Dây và Cáp điện Đại Long	13.555.019.363	-	884.474.738	-
- Trả trước cho người bán khác	157.301.570.832	-	15.660.789.835	-
	<u>189.555.749.802</u>	<u>(4.810.320.827)</u>	<u>40.031.806.525</u>	<u>(4.810.320.827)</u>

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội	4.000.000.000	4.000.000.000
	<u>6.000.000.000</u>	<u>6.000.000.000</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.443.176.363	-	5.800.265.279	-
Phải thu người lao động	-	-	4.096.522.722	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	123.282.456	-	51.430.244	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	46.901	-	46.900	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	4.550	-	4.550	-
Tạm ứng	37.913.541.614	-	11.466.484.760	-
Ký cược, ký quỹ	15.406.199.410	-	5.877.244.574	-
Cho mượn	59.072.146.086	-	-	-
Các khoản chi hộ	17.042.774.924	-	-	-
Phải thu tiền đặt cọc mua cổ phần	745.658.000.000	-	213.286.200.000	-
Tạm ứng tiền thưởng HĐQT, ban điều hành	5.499.200.000	-	3.000.000.000	-
Phải thu khác	12.215.249.664	-	1.017.135.336	-
	899.373.621.968	-	244.595.334.365	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	2.939.510.000	-	441.000.000	-
Phải thu khác	665.727.370	-	-	-
	3.605.237.370	-	441.000.000	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	300.000	-	6.109.305.270	-
Nguyên liệu, vật liệu	693.875.684.751	-	473.637.539.103	-
Công cụ, dụng cụ	3.063.377.777	-	1.569.486.230	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	342.454.967.727	-	287.851.646.496	-
Thành phẩm	899.071.355.418	(10.286.224.302)	740.462.640.024	(5.999.727.151)
Hàng hoá	79.532.911.898	(759.272.587)	36.827.814.020	-
Hàng gửi đi bán	16.975.137.812	-	-	-
	2.034.973.735.383	(11.045.496.889)	1.546.458.431.143	(5.999.727.151)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	220.408.117.036	92.397.986.402
- Xây dựng Văn phòng Khách sạn tại số 10 Trần Nguyên Hãn	4.138.214.910	4.138.214.910
- Dự án Nhà máy Cấp điện và xưởng sản xuất dây điện tử tại Tân Phú Trung của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	71.866.986.318	87.341.965.142
- Nhà văn phòng, nhà máy - Công ty CP Phú Thạnh Mỹ	8.303.778.980	-
- Dự án Trung tâm Logistics Sotrans Phú Mỹ	110.896.148.083	-
- Dự án Đóng mới 02 Tàu 128 teu	18.380.909.560	-
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	6.822.079.185	917.806.350
Mua sắm tài sản cố định	145.414.705.123	137.921.082.899
- Phần mềm ERP	3.356.624.504	3.356.624.504
- Quyền sử dụng đất 799 Kinh Dương Vương (*)	127.243.482.364	127.243.482.364
- Mua sắm máy móc thiết bị tại Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	9.070.139.042	7.320.976.031
- Xe Mercedes-Benz GLS400 4MATIC	4.042.727.273	-
- Mua sắm TSCĐ khác	1.701.731.940	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	2.721.708.841	3.107.672.994
- Sửa chữa lớn, nâng cấp máy móc tại Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	2.721.708.841	3.107.672.994
	<u>368.544.531.000</u>	<u>233.426.742.295</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	748.486.676.223	929.735.008.352	114.213.585.086	119.327.051.898	1.911.762.321.559
- Mua trong kỳ	2.673.420.587	34.229.928.292	1.840.000.000	296.572.303	39.039.921.182
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	1.265.806.602.670	724.753.403.259	681.928.321.577	5.934.641.643	2.678.422.969.149
- Thanh lý, nhượng bán	(272.727.272)	(3.683.454.998)	(3.760.084.180)	-	(7.716.266.450)
- Giảm khác	-	(8.743.652.000)	(853.636.364)	(1.112.724.514)	(10.710.012.878)
Số dư cuối kỳ	2.016.693.972.208	1.676.291.232.905	793.368.186.119	124.445.541.330	4.610.798.932.562
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	277.456.907.719	558.289.640.588	66.726.389.131	33.409.310.603	935.882.248.041
- Khấu hao trong kỳ	16.293.853.261	28.003.607.170	20.550.491.776	2.899.356.167	67.747.308.374
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	229.623.996.120	183.738.080.660	456.564.998.079	3.900.744.516	873.827.819.375
- Thanh lý, nhượng bán	(130.984.851)	(3.201.605.590)	(3.331.125.325)	58.653.960	(6.605.061.806)
- Giảm khác	-	(225.000.000)	(10.310.707)	-	(235.310.707)
Số dư cuối kỳ	523.243.772.249	766.604.722.828	540.500.442.954	40.268.065.246	1.870.617.003.277
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	471.029.768.504	371.445.367.764	47.487.195.955	85.917.741.295	975.880.073.518
Tại ngày cuối kỳ	1.493.450.199.959	909.686.510.077	252.867.743.165	84.177.476.084	2.740.181.929.285

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	54.116.285.959	4.322.892.776	58.439.178.735
- Mua trong kỳ	-	99.515.000	99.515.000
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	90.662.213.142	41.618.442.959	132.280.656.101
Số dư cuối kỳ	144.778.499.101	46.040.850.735	190.819.349.836
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7.851.827.153	3.427.180.249	11.279.007.402
- Khấu hao trong kỳ	254.956.431	4.733.842.895	4.988.799.326
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	16.272.617.576	16.272.617.576
Số dư cuối kỳ	8.106.783.584	24.433.640.720	32.540.424.304
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	46.264.458.806	895.712.527	47.160.171.333
Tại ngày cuối kỳ	136.671.715.517	21.607.210.015	158.278.925.532

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	10.036.203.948	11.176.235.188
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	9.306.738.667	8.926.571.530
Chi phí xây dựng hạ tầng và san nền	12.665.800.965	12.743.034.340
Chi phí thuê đất trả trước	140.866.249.102	139.326.117.592
Chi phí khuôn mẫu	6.898.427.904	7.664.258.054
Chi phí trả trước dài hạn khác	23.382.478.490	9.442.410.039
	203.155.899.076	189.278.626.743

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
LS NIKKO	33.307.332.790	33.307.332.790	123.177.248.825	123.177.248.825
COPPER INC. Công ty TNHH	42.566.137.141	42.566.137.141	46.820.082.286	46.820.082.286
MTV Sản xuất và Thương mại Tân Nghệ Nam				
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	49.574.754.578	49.574.754.578	62.028.156.183	62.028.156.183
Công ty CP Kinh doanh Tổng hợp THIBIDI	-	-	132.593.256.382	132.593.256.382
TCT Xây dựng Thủy lợi 4	61.940.125.121	61.940.125.121	-	-
Công ty CP Xây dựng 47	20.404.335.927	20.404.335.927	-	-
Phải trả các đối tượng khác	634.073.347.900	634.073.347.900	194.617.300.383	194.617.300.383
	841.866.033.457	841.866.033.457	559.236.044.059	559.236.044.059

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	69.836.566.165	11.908.524.969
- Trích trước chi phí vận chuyển, thuê kho, phí bảo vệ, tiền ăn ca	1.185.340.184	2.827.051.190
- Trích trước lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu	8.760.795.190	11.887.647.865
- Trích trước chi phí khuyến mại theo quy chế đại lý	3.055.579.281	4.039.765.125
- Chi phí phải trả khác	9.470.596.520	18.868.877.139
	92.308.877.340	49.531.866.288

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	3.269.969.720	-
- Kinh phí công đoàn	365.474.084	763.173.340
- Bảo hiểm xã hội	791.330.572	1.960.852.981
- Bảo hiểm y tế	19.757.692	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	8.710.906	501.598.273
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	249.592.531.401	279.174.926.965
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.695.042.450	9.863.439.719
- Phải trả lãi vay	-	617.961.637
- Nhận đặt cọc thực hiện dự án 10 Trần Nguyên Hãn - Hà Nội	20.000.000.000	20.000.000.000
- Các cổ đông nộp tiền mua cổ phần phát hành thêm tại công ty mẹ (*)	-	737.100.000
- Các cổ đông nộp tiền mua cổ phần phát hành thêm tại CTCP Dây cáp Điện Việt Nam	-	1.473.960.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	202.800.275.394	6.598.286.922
	479.543.092.219	321.691.299.837
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.895.037.895	12.812.274.095
- Công ty Cổ phần Chứng khoán IB đặt mua chứng quyền (**)	90.000.000.000	90.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.791.039.000	-
	114.686.076.895	102.812.274.095

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.550.000.000.000	66.378.000.000	47.050.714.170	(5.025.000.000)	84.376.333	123.438.566.724	744.300.401.229	455.332.932.118	2.981.559.990.574
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	86.451.223.455	23.632.109.994	110.083.333.449
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	95.799.212.554	(289.518.410.919)	(53.512.685.825)	(247.231.884.190)
Điều chỉnh do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	(6.669.091.468)	(29.825.695.182)	(39.050.875.305)	(75.545.661.955)
Chuyển đổi báo cáo của công ty ở nước ngoài	-	-	-	-	85.265.686	-	-	-	85.265.686
Số dư cuối kỳ trước	1.550.000.000.000	66.378.000.000	47.050.714.170	(5.025.000.000)	169.642.019	212.568.687.810	511.407.518.583	386.401.480.982	2.768.951.043.564
Số dư đầu năm nay	1.550.000.000.000	66.378.000.000	77.388.963.577	(5.026.115.259)	83.604.392	208.668.128.206	677.140.203.246	698.136.465.704	3.272.769.249.866
Tăng vốn trong kỳ này	770.000.000.000	615.748.000.000	-	-	-	-	-	-	1.385.748.000.000
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	301.705.947.286	322.759.742.334	624.465.689.620
Phân phối lợi nhuận tại heco	-	-	-	-	-	64.118.966	(64.118.966)	(79.798.311)	(79.798.311)
Tặng/giảm do mua công ty con Sotrans	-	-	-	-	-	-	-	780.217.685.792	780.217.685.792
Tặng do tặng vốn tại Cadivi	-	-	-	-	-	-	-	145.481.071.913	145.481.071.913
Tặng do mua công ty con tại Năng Lượng	-	-	-	-	-	-	-	166.160.567.896	166.160.567.896
Tặng khác tại thibidi	-	-	-	-	-	-	40.152.228	16.565.591	56.717.819
Phân phối lợi nhuận tại Cadivi	-	-	-	-	-	-	-	(2.103.607.409)	(2.103.607.409)
Phân phối lợi nhuận tại Thibidi	-	-	-	-	-	-	-	(50.060.850.684)	(50.060.850.684)
Chuyển đổi báo cáo của công ty ở nước ngoài	-	-	-	-	(45.879.392)	-	-	-	(45.879.392)
Giảm do thanh lý công ty con tại sotrans	-	-	-	-	-	-	(23.052.937.808)	(4.193.829.474)	(27.246.767.282)
Số dư cuối kỳ này	2.320.000.000.000	682.126.000.000	77.388.963.577	(5.026.115.259)	37.725.000	208.732.247.172	955.769.245.986	2.056.334.013.352	6.295.362.079.828

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.320.000.000.000	1.550.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	1.550.000.000.000	1.550.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	770.000.000.000	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	2.320.000.000.000	1.550.000.000.000

c) Cổ phiếu

	31/03/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	232.000.000	155.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	232.000.000	155.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	232.000.000	155.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	500.000	500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	500.000	500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	231.500.000	154.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	231.500.000	154.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.337.939.933.821	1.631.819.802.309
Doanh thu cung cấp dịch vụ, hợp đồng xây dựng	513.397.294.588	35.389.682.699
	<u>2.851.337.228.409</u>	<u>1.667.209.485.008</u>

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	21.760.556.548	21.862.693.485
Hàng bán bị trả lại	905.010.976	1.011.469.395
	<u>22.665.567.524</u>	<u>22.874.162.880</u>

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	2.132.521.654.961	1.410.447.878.501
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, giá vốn hợp đồng xây dựng	211.638.218.935	23.629.614.525
	<u>2.344.159.873.896</u>	<u>1.434.077.493.026</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

21 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	301.705.947.286	110.083.333.449
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	301.705.947.286	110.083.333.449
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	212.466.292	154.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.420	713

22 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

23 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hơn 90% hoạt động của Tổng Công ty là hoạt động sản xuất, thương mại trong lĩnh vực thiết bị điện và hơn 90% hoạt động của Tổng Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

24 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Dương Việt Nga
Người lập



Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2017